

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ DỊCH VỤ VIETTEL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ
PHẦN TƯ
VẤN VÀ DỊCH
VỤ VIETTEL

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN VÀ DỊCH VỤ VIETTEL
DN: C=VN, L=HÀ NỘI, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN TƯ VẤN VÀ DỊCH VỤ VIETTEL,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0100109106-075,
E=LETIENTUNG29@GMAIL.COM
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-03-20 16:35:11



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 32
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Tư vấn Thiết kế Viettel - theo quyết định số 2513/QĐ-BQP ngày 01/08/2009 của Bộ Quốc Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100109106-075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 18/09/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hà Minh Tuấn	Chủ tịch	(Bổ nhiệm Chủ tịch ngày 12/12/2025 và Miễn nhiệm Ủy viên ngày 12/12/2025)
Ông Đào Xuân Vũ	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 28/04/2025 và Miễn nhiệm ngày 12/12/2025)
Ông Lê Bá Tân	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2025)
Ông Nguyễn Đăng Hùng	Ủy viên	(Bổ nhiệm lại ngày 28/04/2025)
Ông Nguyễn Hữu Đức	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 28/04/2025)
Ông Vũ Song Hà	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 28/04/2025)
Ông Nguyễn Dịch Tuấn Anh	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2025)
Bà Trương Thị Thu Hà	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2025)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đăng Hùng	Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Đức	Phó Giám đốc
Ông Vũ Song Hà	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Đức Cường	Trưởng ban	(Bổ nhiệm Trưởng ban ngày 28/04/2025 và Miễn nhiệm Ủy viên ngày 28/04/2025)
Ông Phan Thế Trường	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2025)
Ông Nguyễn Duy Trọng	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 28/04/2025)
Bà Trần Minh Thủy	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 28/04/2025)
Bà Phan Thị Hồng Hạnh	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2025)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Đăng Hùng – Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Đăng Hùng

Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel được lập ngày 12 tháng 03 năm 2026, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2026

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



Hoàng Đức Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4876-2024-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		273.958.769.873	178.093.539.920
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		42.808.201.129	24.944.805.823
111	1. Tiền	3	42.808.201.129	24.944.805.823
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		22.000.000.000	55.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	22.000.000.000	55.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		168.646.826.298	61.249.975.181
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	146.768.726.971	50.500.781.987
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	18.370.809.727	6.757.447.813
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.507.289.600	3.991.745.381
140	IV. Hàng tồn kho		39.177.831.553	32.161.285.148
141	1. Hàng tồn kho	8	39.177.831.553	32.161.285.148
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.325.910.893	4.737.473.768
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.325.910.893	2.428.522.786
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	2.258.318.720
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	50.632.262
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		54.004.187.421	49.990.625.947
220	I. Tài sản cố định		52.191.917.757	36.048.980.209
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	35.339.744.543	29.375.863.986
222	- Nguyên giá		58.639.424.223	48.279.495.223
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(23.299.679.680)	(18.903.631.237)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	16.852.173.214	6.673.116.223
228	- Nguyên giá		20.262.766.590	8.435.502.151
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.410.593.376)	(1.762.385.928)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		-	12.363.950.521
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	-	12.363.950.521
260	III. Tài sản dài hạn khác		1.812.269.664	1.577.695.217
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.812.269.664	1.577.695.217
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		327.962.957.294	228.084.165.867

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		169.407.589.722	84.006.256.604
310	I. Nợ ngắn hạn		168.136.589.722	84.006.256.604
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	43.742.239.004	40.195.566.389
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	17.989.905.403	21.388.834.193
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.906.471.383	4.593.528.354
314	4. Phải trả người lao động		12.703.324.965	6.756.870.337
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	23.255.790.472	1.876.128.959
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	2.267.270.554	1.905.352.736
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	5.358.480.559	3.267.586.231
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	49.782.586.216	-
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	3.300.000.000	-
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.830.521.166	4.022.389.405
330	II. Nợ dài hạn		1.271.000.000	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	1.271.000.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		158.555.367.572	144.077.909.263
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	158.555.367.572	144.077.909.263
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		93.832.300.000	93.832.300.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		93.832.300.000	93.832.300.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		28.427.996.263	19.631.955.938
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		36.295.071.309	30.613.653.325
421b	LNST chưa phân phối năm nay		36.295.071.309	30.613.653.325
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		327.962.957.294	228.084.165.867


Lê Văn Dương
Người lập biểu


Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng


Nguyễn Đăng Hùng
Giám đốc


Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2026




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	501.089.500.610	379.980.830.300
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		501.089.500.610	379.980.830.300
11	4. Giá vốn hàng bán	24	433.215.998.152	326.520.696.419
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		67.873.502.458	53.460.133.881
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.676.213.202	3.069.735.507
22	7. Chi phí tài chính	26	1.091.390.509	106.097.282
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		962.189.954	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	23.005.750.939	17.890.561.231
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		45.452.574.212	38.533.210.875
31	11. Thu nhập khác		-	57.115.965
32	12. Chi phí khác		11.788.061	211.362.540
40	13. Lợi nhuận khác		(11.788.061)	(154.246.575)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		45.440.786.151	38.378.964.300
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	9.145.714.842	7.765.310.975
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>36.295.071.309</u>	<u>30.613.653.325</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	3.868	3.263


Lê Văn Dương
Người lập biểu


Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng


Nguyễn Đăng Hùng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		45.440.786.151	38.378.964.300
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.044.255.891	4.413.598.175
03	- Các khoản dự phòng		3.300.000.000	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		129.200.555	(57.405.411)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.299.563.431)	(3.934.173.136)
06	- Chi phí lãi vay		962.189.954	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		54.576.869.120	38.800.983.928
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(106.328.888.779)	3.633.774.025
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(7.016.546.405)	(23.445.213.978)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		41.385.264.857	22.476.529.230
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		868.037.446	(204.018.317)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(915.613.372)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.437.513.617)	(5.125.196.763)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.934.636.239)	(7.595.783.414)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(34.803.026.989)	28.541.074.711
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(19.791.241.049)	(5.391.392.478)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	7.293.600.895
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.000.000.000)	(51.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác		43.000.000.000	32.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.469.237.403	2.058.084.056
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		15.677.996.354	(15.039.707.527)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		69.947.587.201	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(18.894.000.985)	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14.063.178.000)	(14.074.845.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		36.990.408.216	(14.074.845.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		17.865.377.581	(573.477.816)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		24.944.805.823	25.518.283.639
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.982.275)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		32.808.201.129	24.944.805.823

Lê Văn Dương
Người lập biểu

Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Hùng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Tư vấn Thiết kế Viettel - theo quyết định số 2513/QĐ-BQP ngày 01/08/2009 của Bộ Quốc Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100109106-075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 18/09/2023.

Trụ sở chính của Công ty: Số 1 Giang Văn Minh, phường Giảng Võ, thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 93.832.300.000 VND (Chín mươi ba tỷ, tám trăm ba mươi hai triệu, ba trăm nghìn đồng), tương đương 9.383.230 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 130 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 122 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Khảo sát, thiết kế, giám sát công trình;
- Xây dựng công trình;
- Lập, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Lập, đánh giá hồ sơ mời thầu; kinh doanh bất động sản;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kiểm định chất lượng công trình;
- Đo kiểm, giám sát chất lượng dịch vụ viễn thông;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Điều hành, vận hành khai thác, bảo dưỡng sửa chữa công trình thiết bị, hạ tầng mạng lưới bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2025, Công ty tiếp tục mở rộng sang các hoạt động thi công xây dựng công trình và hoạt động sản xuất kinh doanh ra các thị trường nước ngoài dẫn đến doanh thu, lợi nhuận gộp năm nay tăng so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
Văn phòng đại diện - Khu vực 1	Tầng 3 tháp Tây, toà nhà Hancorp, số 72 Trần Đăng Ninh, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội.
Văn phòng đại diện - Khu vực 2	Lô A2-9 Thăng Long, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.
Văn phòng đại diện - Khu vực 3	Lô H42 Đường B, Khu tái định cư 10ha, phường Đông Hưng Thuận, thành phố Hồ Chí Minh.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí trực tiếp được tập hợp theo từng công trình và các chi phí chung phân bổ của các công trình đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất chung không liên quan trực tiếp đến các công trình được phân bổ cho các công trình hoàn thành và công trình thực hiện dở dang theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành ước tính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất lâu dài, Công ty không trích khấu hao.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng dưới 12 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thuê thầu phụ, các khoản chi phí phải trả khác...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 . Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm lãi tiền vay và lỗ tỷ giá hối đoái. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	100.000.000	121.947.903
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.708.201.129	24.822.857.920
	42.808.201.129	24.944.805.823

4 . ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	22.000.000.000	55.000.000.000
	22.000.000.000	55.000.000.000

Tại ngày 31/12/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng, được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,0%/năm. Khoản tiền gửi có kỳ hạn giá trị 10.000.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 13).

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	115.024.900.230	33.533.188.913
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội và các đơn vị phụ thuộc	92.642.406.401	23.202.923.068
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	64.637.071	309.543.271
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	1.311.984.000	259.941.000
- Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	989.397.516	989.397.516
- Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Công nghệ Viettel	280.881.750	-
- Công ty Viettel Timor leste	98.948.231	1.894.504.120
- Công ty Viettel Mozambique	9.715.230.433	6.652.961.290
- Công ty Star Telecom	223.368.646	223.918.648
- Công ty Viettel Tanzania	4.893.055.080	-
- Công ty Viettel (Cambodia) Pte.,Ltd	1.491.728.112	-
- National Telecom S.A	185.203.500	-
- Telecom International Myanmar Co.,Ltd	639.212.925	-
- Viettel Burundi S.A (Lumitel)	2.348.879.386	-
- Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ khách hàng Viettel	139.967.179	-
<i>Bên khác</i>	31.743.826.741	16.967.593.074
- Viễn thông Hải Phòng	4.647.883.171	-
- Trung tâm Mạng lưới MobiFone miền Bắc	-	293.467.038
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Bưu chính Viễn thông	11.263.875.820	6.377.123.538
- Trung tâm Mạng lưới MobiFone miền Nam	-	586.831.000
- Công ty Cổ phần Biển Bạc	441.070.400	2.781.433.934
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Thi công Xây dựng Hà Nội	10.409.888.470	876.105.000
- Các khách hàng khác	4.981.108.880	6.052.632.564
	146.768.726.971	50.500.781.987

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<i>Bên khác</i>		
- Công ty Cổ phần KAEMI Việt Nam	-	225.243.955
- Công ty Cổ phần Biển Bạc	2.362.231.750	1.187.709.408
- Công ty Cổ phần An Thanh Sơn	2.460.567.427	72.513.105
- Công ty Cổ phần Vietant Group	2.760.174.990	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ chiếu sáng Đức Anh	1.263.404.345	837.433.414
- Các nhà cung cấp khác	9.524.431.215	4.434.547.931
	18.370.809.727	6.757.447.813

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi các Ngân hàng TMCP	368.367.123	1.538.041.095
- Tạm ứng	1.681.736.668	680.689.117
- Phần thuế GTGT hóa đơn tạm ứng	1.022.866.343	1.022.866.343
+ Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội và các đơn vị phụ thuộc	1.019.145.434	1.019.145.434
+ Các đối tượng khác	3.720.909	3.720.909
- Kỳ cược, kỳ quỹ	101.508.491	101.508.491
- Chi hộ cho Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	78.000.000	84.900.000
- Phải thu khác	254.810.975	563.740.335
	3.507.289.600	3.991.745.381
Trong đó, phải thu khác là các bên liên quan	1.097.145.434	1.113.947.038
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội và các đơn vị phụ thuộc	1.097.145.434	1.113.947.038

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	26.243.420.202	10.594.123.976
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.934.411.351	21.567.161.172
+ <i>Hạng mục "Thi công xây dựng, gia cố, củng cố, bảo dưỡng, sửa chữa hạ tầng mạng lưới"</i>	9.872.760.274	17.950.459.022
+ Các dự án khác	3.061.651.077	3.616.702.150
	39.177.831.553	32.161.285.148

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Mua sắm tài sản cố định	-	12.363.950.521
+ <i>Hệ thống đo kiểm chất lượng dịch vụ di động</i>	-	12.289.200.136
+ <i>Chi phí mua phần mềm</i>	-	74.750.385
	-	12.363.950.521

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	6.513.835.757	1.921.666.394	8.435.502.151
- Mua trong năm	-	11.724.118.285	11.724.118.285
- Sửa chữa, nâng cấp tài sản	-	103.146.154	103.146.154
Số dư cuối năm	6.513.835.757	13.748.930.833	20.262.766.590
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1.762.385.928	1.762.385.928
- Khấu hao trong năm	-	1.648.207.448	1.648.207.448
Số dư cuối năm	-	3.410.593.376	3.410.593.376
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	6.513.835.757	159.280.466	6.673.116.223
Tại ngày cuối năm	6.513.835.757	10.338.337.457	16.852.173.214

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.534.391.010 VND.

(*) Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn có nguyên giá là 3.724.153.400 VND, diện tích sử dụng là 184,9 m2 và địa chỉ tại H42 đường C4 (khu tái định cư 10ha), KP4, phường Đông Hưng Thuận, thành phố Hồ Chí Minh. Tài sản trên đất là tòa nhà Văn phòng làm việc Bộ phận phía Nam của Công ty;
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn có nguyên giá là 2.789.682.357 VND, diện tích sử dụng chung 1.084 m2 và địa chỉ tại tầng 3 tháp Tây, toà nhà Hancorp, số 72 Trần Đăng Ninh, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội. Tài sản trên đất là tòa nhà Văn phòng làm việc trụ sở Công ty.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
- Chi phí mua bản quyền phần mềm	76.757.942	73.764.244
- Chi phí dịch vụ quảng cáo trên biển quảng cáo	1.150.569.000	2.230.760.464
- Các khoản khác	98.583.951	123.998.078
	1.325.910.893	2.428.522.786
Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.812.269.664	1.577.695.217
	1.812.269.664	1.577.695.217

13 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 02.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan	1.718.585.027	1.718.585.027	465.909.387	465.909.387
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	69.120.000	69.120.000	69.120.000	69.120.000
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu Chính Viettel	27.875.615	27.875.615	38.685.172	38.685.172
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	1.621.589.412	1.621.589.412	358.104.215	358.104.215
Bên khác	42.023.653.977	42.023.653.977	39.729.657.002	39.729.657.002
Công ty TNHH Thiết bị Thông minh Hitech	4.269.290.166	4.269.290.166	-	-
- Công ty CP Thiết kế Kiến trúc Nội thất Bảo Minh	3.403.911.231	3.403.911.231	-	-
Công ty CP Công nghệ Quang điện tử Ánh sáng Thời đại	4.198.598.531	4.198.598.531	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Tùng Dương	-	-	2.735.379.487	2.735.379.487
- Công ty Cổ phần APTMETAL Quang Trung	-	-	1.191.424.483	1.191.424.483
- Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Viễn thông Quốc tế An Phát	-	-	5.191.450.000	5.191.450.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ S9	-	-	8.181.623.100	8.181.623.100
- Phải trả các đối tượng khác	30.151.854.049	30.151.854.049	22.429.779.932	22.429.779.932
	43.742.239.004	43.742.239.004	40.195.566.389	40.195.566.389

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	873.147.219	40.165.224.898
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội và các đơn vị phụ thuộc	-	19.117.673.761
- Công ty Viettel (Cambodia) Pte.,Ltd	-	964.938.688
- Tổng Công ty Cổ phần Công Trình Viettel	873.147.219	-
<i>Bên khác</i>	17.116.758.184	1.306.221.744
- Bình Chứng Thông Tin Liên lạc	15.045.564.000	-
- Cục Viễn thông và Cơ yếu - Bộ Công an	733.481.167	733.481.167
- Các đối tượng khác	1.337.713.017	572.740.577
	<u>17.989.905.403</u>	<u>21.388.834.193</u>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	46.576.582	-
- Trích trước chi phí thuê lao động ngoài	-	43.102.163
- Trích trước chi phí tiền ăn ca tháng 12	121.031.246	77.208.338
- Chi phí thuê tư vấn, giám sát, thi công (*)	22.840.231.215	1.694.692.345
- Chi phí phải trả khác	294.528.011	61.126.113
	<u>23.255.790.472</u>	<u>1.876.128.959</u>

(*) Chi phí thuê ngoài thực hiện tư vấn, thiết kế, giám sát, thi công xây dựng, gia cố củng cố các nhà trạm cho công trình của Tổng Công ty Mạng lưới Viettel và các đơn vị khác.

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	557.600.694	620.570.605
- Các khoản phải trả cho cán bộ công nhân viên	4.635.501.128	2.517.431.320
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	11.667.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	153.711.737	129.584.306
	<u>5.358.480.559</u>	<u>3.267.586.231</u>
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	16.078.173	-
	<u>16.078.173</u>	<u>-</u>

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước về cho thuê màn hình quảng cáo	2.267.270.554	1.905.352.736
	2.267.270.554	1.905.352.736

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Dự phòng quỹ tiền lương	3.300.000.000	-
	3.300.000.000	-

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	93.832.300.000	15.120.538.079	25.999.682.859	134.952.520.938
Lãi trong năm trước	-	-	30.613.653.325	30.613.653.325
Phân phối lợi nhuận	-	4.511.417.859	(25.999.682.859)	(21.488.265.000)
Số dư cuối năm trước	93.832.300.000	19.631.955.938	30.613.653.325	144.077.909.263
Lãi trong năm nay	-	-	36.295.071.309	36.295.071.309
Phân phối lợi nhuận	-	8.796.040.325	(30.613.653.325)	(21.817.613.000)
Số dư cuối năm nay	93.832.300.000	28.427.996.263	36.295.071.309	158.555.367.572

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-VTK-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm trước		-
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2024		30.613.653.325
Lợi nhuận sau thuế dùng để phân phối năm 2024		30.613.653.325
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	28,73	8.796.040.325
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23,39	7.160.537.000
- Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	1,90	582.231.000
- Chi trả cổ tức bằng tiền (Tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.500 VND)	15% mệnh giá	14.074.845.000
		30.613.653.325

21 .VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	59.905.910.000	63,84	59.905.910.000	63,84
- Tổ chức Công đoàn Công ty	2.729.750.000	2,91	2.729.750.000	2,91
- Các cổ đông khác	31.196.640.000	33,25	31.196.640.000	33,25
	93.832.300.000	100,00	93.832.300.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	93.832.300.000	93.832.300.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	93.832.300.000	93.832.300.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	14.074.845.000	14.074.845.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	14.074.845.000	14.074.845.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(14.063.178.000)	(14.074.845.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(14.063.178.000)	(14.074.845.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	11.667.000	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.383.230	9.383.230
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	9.383.230	9.383.230
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.383.230	9.383.230
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.383.230	9.383.230
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.383.230	9.383.230
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

a. Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê một số tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động với đối tác trong năm 2025. Vào ngày 31/12/2025, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.794.000.000	2.577.536.580

b. Tài sản thuê ngoài

Hợp đồng số 2812-THUẾ ĐỊA ĐIỂM /CTCT-VTDNG về việc thuê nhà làm trụ sở văn phòng giao dịch với diện tích là 72m² tại tầng 1, tòa nhà Chi nhánh Khu vực 2, địa chỉ Lô A2-9 đường Thăng Long, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Đơn giá thuê là 69.120.000 VND/năm.

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp tục)

c. Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2025	01/01/2025
- Đô la Mỹ	USD	39.690,80	1.368,87

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu thi công xây dựng công trình	312.351.873.030	215.554.849.433
Doanh thu dịch vụ tư vấn, kiểm định, đo kiểm	157.996.525.714	138.635.226.283
Doanh thu từ việc thanh lý bất động sản đầu tư	-	7.638.888.889
Doanh thu hàng hóa thương mại	14.117.130.778	9.350.581.851
Doanh thu dịch vụ khác	16.623.971.088	8.801.283.844
	501.089.500.610	379.980.830.300
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	433.909.079.052	344.802.855.245

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn thi công xây dựng công trình	289.281.939.479	201.328.259.880
Giá vốn dịch vụ tư vấn, kiểm định, đo kiểm	116.276.877.244	102.670.021.458
Giá vốn từ việc thanh lý bất động sản đầu tư	-	6.498.528.576
Giá vốn hàng hóa thương mại	13.145.524.427	8.667.453.419
Giá vốn dịch vụ khác	14.511.657.002	7.356.433.086
	433.215.998.152	326.520.696.419
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	3.710.878.439	2.506.480.085

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.299.563.431	2.793.812.823
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	376.649.771	218.517.273
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	-	57.405.411
	1.676.213.202	3.069.735.507

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	962.189.954	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	106.097.282
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	129.200.555	-
	1.091.390.509	106.097.282

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	16.838.694.215	11.565.573.005
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	115.617.193	370.366.391
Chi phí khấu hao tài sản cố định	539.870.913	709.889.202
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.219.040.684	1.778.019.780
Chi phí khác bằng tiền	3.292.527.934	3.466.712.853
	23.005.750.939	17.890.561.231
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	28.390.659	110.100.000

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	45.440.786.151	38.378.964.300
Các khoản điều chỉnh tăng	287.788.061	344.225.609
- Các khoản chi không được trừ	287.788.061	344.225.609
Thu nhập chịu thuế TNDN	45.728.574.212	38.723.189.909
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	9.145.714.842	7.744.637.982
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	20.672.993
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.454.230.786	1.814.116.574
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(10.437.513.617)	(5.125.196.763)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.162.432.011	4.454.230.786

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	36.295.071.309	30.613.653.325
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	36.295.071.309	30.613.653.325
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.383.230	9.383.230
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.868	3.263

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	69.745.139.446	17.248.148.745
Chi phí nhân công	68.617.740.601	51.474.546.654
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.044.255.891	4.413.598.175
Chi phí dịch vụ mua ngoài	276.395.419.161	255.582.642.582
Chi phí khác bằng tiền	13.640.919.744	13.650.429.501
	434.443.474.843	342.369.365.657

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>
	VND
Tại ngày 31/12/2025	
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.708.201.129
Phải thu khách hàng, phải thu khác	150.276.016.571
Các khoản cho vay	22.000.000.000
	214.984.217.700
Tại ngày 01/01/2025	
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.822.857.920
Phải thu khách hàng, phải thu khác	54.492.527.368
Các khoản cho vay	55.000.000.000
	134.315.385.288

31 .CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND
Tại ngày 31/12/2025	
Phải trả người bán, phải trả khác	49.100.719.563
Chi phí phải trả	23.255.790.472
	<u>72.356.510.035</u>
Tại ngày 01/01/2025	
Phải trả người bán, phải trả khác	43.463.152.620
Chi phí phải trả	1.876.128.959
	<u>45.339.281.579</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 .NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 .BÁO CÁO BỘ PHẬN

Xem chi tiết Phụ lục 04.

34 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội và các đơn vị phụ thuộc	Công ty mẹ và các đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Telecom International Myanmar Co.,Ltd	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Viettel Timor Leste	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Viettel Mozambique	Công ty con của Công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bưu Chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	Công ty con của Công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Truyền thông Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Công nghệ Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Viettel Tanzania	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Viettel (Cambodia) Pte.,Ltd	Công ty con của Công ty mẹ
National Telecom S.A	Công ty con của Công ty mẹ
Viettel Burundi S.A (Lumitel)	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH NN MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty con của Công ty mẹ

34 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau (tiếp theo):

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH MTV An ninh mạng Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên dịch vụ khách hàng Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Star Telecom	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	433.909.079.052	344.802.855.245
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội và các đơn vị phụ thuộc	390.086.865.269	326.515.076.806
- Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Công nghệ Viettel	8.825.874.971	-
- Công ty TNHH Một thành viên dịch vụ khách hàng Viettel	129.599.240	-
- Công ty TNHH MTV An ninh mạng Viettel	4.180.974.923	-
- Telecom International Myanmar Co.,Ltd	632.768.110	-
- Công ty Star Telecom	2.139.627.184	7.567.145.487
- Viettel Burundi S.A (Lumitel)	5.876.055.000	-
- Công ty Viettel Cambodia PTE.,LTD	4.941.927.200	-
- National Telecom S.A	1.142.754.300	-
- Công ty Viettel Mozambique	7.830.026.955	6.639.818.340
- Công ty Viettel Timor Leste	616.289.100	2.339.087.045
- Công ty Viettel Tanzania	4.898.605.689	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu Chính Viettel	211.111.111	1.260.017.567
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	1.145.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	1.251.600.000	481.710.000
Giá vốn hàng bán: Mua hàng hóa dịch vụ	3.710.878.439	2.506.480.085
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội và các đơn vị phụ thuộc	2.393.709.165	1.872.659.033
- Công ty TNHH Viettel - CHT	271.394.433	77.179.248
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	62.836.364	62.836.364
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu Chính Viettel	394.218.477	493.805.440
- Công ty TNHH MTV Truyền thông Viettel	588.720.000	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.390.659	110.100.000
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội và các đơn vị phụ thuộc	28.390.659	110.100.000

34 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt	5.795.567.090	5.006.758.498
- Ông Hà Minh Tuấn	42.000.000	-
- Ông Đào Xuân Vũ	54.000.000	-
- Ông Lê Bá Tân	28.000.000	36.000.000
- Bà Trương Thị Thu Hà	20.000.000	24.000.000
- Ông Nguyễn Địch Tuấn Anh	20.000.000	24.000.000
- Ông Nguyễn Đăng Hùng	2.422.154.683	1.837.855.441
- Ông Nguyễn Hữu Đức	1.456.223.846	1.412.264.187
- Ông Vũ Song Hà	1.368.875.084	1.039.939.163
- Ông Vũ Tiến Duy	-	70.715.008
- Ông Phan Thế Trường	272.313.477	537.984.699
- Ông Nguyễn Đức Cường	52.000.000	12.000.000
- Ông Nguyễn Duy Trọng	24.000.000	-
- Bà Trần Minh Thủy	24.000.000	-
- Bà Phan Thị Hồng Hạnh	12.000.000	12.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Lê Văn Dương
Người lập biểu



Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Hùng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2026

Phụ lục 01 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	33.069.462.398	6.816.872.706	5.695.652.908	2.697.507.211	48.279.495.223
Số tăng trong năm	-	10.176.369.000	102.100.000	81.460.000	10.359.929.000
- Mua trong năm	-	10.176.369.000	102.100.000	81.460.000	10.359.929.000
Số dư cuối năm	33.069.462.398	16.993.241.706	5.797.752.908	2.778.967.211	58.639.424.223
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.709.507.790	4.117.257.464	4.895.991.248	2.180.874.735	18.903.631.237
Số tăng trong năm	1.544.622.358	2.133.913.253	301.183.401	416.329.431	4.396.048.443
- Khấu hao trong năm	1.544.622.358	2.133.913.253	301.183.401	416.329.431	4.396.048.443
Số dư cuối năm	9.254.130.148	6.251.170.717	5.197.174.649	2.597.204.166	23.299.679.680
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	25.359.954.608	2.699.615.242	799.661.660	516.632.476	29.375.863.986
Tại ngày cuối năm	23.815.332.250	10.742.070.989	600.578.259	181.763.045	35.339.744.543

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 6.930.469.772 VND (Thuyết minh 13);
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.424.386.733 VND.

Phụ lục 02 : VAY

		01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
		Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn		-	-	67.416.587.201	18.474.000.985	48.942.586.216	48.942.586.216
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	[1]	-	-	44.440.711.047	7.668.300.932	36.772.410.115	36.772.410.115
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	[2]	-	-	22.392.118.401	10.221.942.300	12.170.176.101	12.170.176.101
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam		-	-	583.757.753	583.757.753	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả		-	-	840.000.000	-	840.000.000	840.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	[3]	-	-	840.000.000	-	840.000.000	840.000.000
		-	-	68.256.587.201	18.474.000.985	49.782.586.216	49.782.586.216
Vay dài hạn							
Vay dài hạn		-	-	2.531.000.000	420.000.000	2.111.000.000	2.111.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	[3]	-	-	2.531.000.000	420.000.000	2.111.000.000	2.111.000.000
		-	-	2.531.000.000	420.000.000	2.111.000.000	2.111.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		-	-	(840.000.000)	-	(840.000.000)	(840.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		-	-			1.271.000.000	1.271.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

STT	Hợp đồng tín dụng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2025 VND
Vay ngắn hạn						
[1]	01/2025/9571521/HĐTĐ	3 - 9 tháng	4,3 - 5,5%/ năm	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 04)	36.772.410.115
[2]	01/2025/CTD/VCBBĐ-DVVT	6 - 9 tháng	4,9 - 6,4%/ năm	Bổ sung vốn lưu động	Máy móc thiết bị của Công ty (Thuyết minh 10)	12.170.176.101
Vay dài hạn						
[3]	01/2025/CTD/VCBBĐ-DVVT	36 tháng	6,6%/ năm	Đầu tư máy móc, thiết bị	Máy móc thiết bị của Công ty (Thuyết minh 10)	2.111.000.000
						51.053.586.216

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Phụ lục 04 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh 2025

	Hoạt động thi công xây lắp VND	Hoạt động dịch vụ tư vấn, kiểm định, đo kiểm VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	312.351.873.030	157.996.525.714	30.741.101.866	501.089.500.610
Giá vốn hàng bán	289.281.939.479	116.276.877.244	27.657.181.429	433.215.998.152
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	23.069.933.551	41.719.648.470	3.083.920.437	67.873.502.458
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	22.084.047.285	-	22.084.047.285
Tài sản bộ phận	163.141.008.541	61.131.856.842	891.820.800	225.164.686.183
Tài sản không phân bổ				102.798.271.111
Tổng tài sản	163.141.008.541	61.131.856.842	891.820.800	327.962.957.294
Nợ phải trả của các bộ phận	84.298.327.532	25.743.618.925	5.011.054.720	115.053.001.177
Nợ phải trả không phân bổ				54.354.588.545
Tổng nợ phải trả	84.298.327.532	25.743.618.925	5.011.054.720	169.407.589.722

Theo khu vực địa lý năm 2025

	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	473.011.447.072	28.078.053.538	501.089.500.610
Tổng tài sản	308.367.330.981	19.595.626.313	327.962.957.294
Tổng chi phí mua TSCĐ	22.084.047.285	-	22.084.047.285

